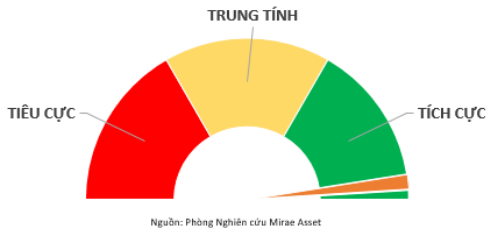


22 Tháng Hai 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraecss.com.vn

Thang đo sức mạnh thị trường



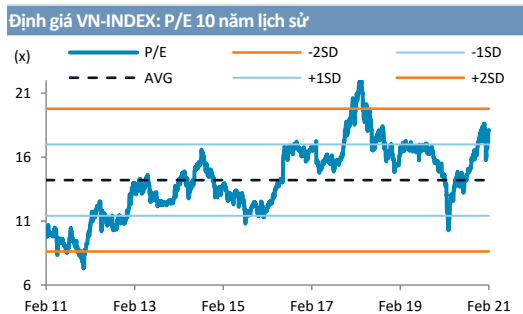
Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M	1Y (%)
VN-INDEX	1,175.04	0.13	0.71	25.93
HNX	237.97	2.94	-0.89	120.16
UPCOM	76.57	0.58	-1.33	36.00
MSCI EM	1,430.03	0.34	2.67	31.89
NIKKEI	30,156.03	0.46	5.32	28.94
HANG SENG	30,319.83	-1.06	2.96	11.03
KOSPI	3,079.75	-0.90	-1.94	42.39
FTSE	6,564.16	-0.90	-1.96	-11.34
S&P 500	3,906.71	-0.19	1.70	17.05
NASDAQ	13,874.46	0.07	2.45	44.88

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	18.10	2.46	13.70
SET INDEX	26.12	1.66	5.60
JCI INDEX	33.29	1.62	4.18
PCOMP INDEX	27.21	1.68	6.41

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-200
5 năm	1.05	0	-2	-93
10 năm	2.24	2	6	-63

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,025	-0.04	0.21	0.98
US\$/KRW	1,110	-0.39	-0.64	9.92
US\$/JPY	106	-0.33	-1.91	4.65
US\$/EUR	0.83	0.16	0.61	-10.25
US\$/GBP	0.71	0.08	-2.26	-7.67
US\$/SGD	1.33	-0.09	0.26	5.63

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	582	583	286
HNX	75	76	34
UPCOM	36	31	17



Nhận định thị trường

Giảm co vào cuối phiên

Đầu tuần mới, VN-Index đón nhận thông tin tích cực từ các thị trường chứng khoán quốc tế, cộng hưởng thêm đà tăng từ tuần trước giúp VN-Index mở cửa và duy trì sắc xanh trong phiên giao dịch buổi sáng. Tuy nhiên, lực bán trở nên mạnh hơn trong phiên chiều khiến VN-Index trở nên giảm co tương đối. Kết phiên, tâm lý giao dịch dịch co khiến VN-Index đóng cửa tại 1.175 điểm, tăng nhẹ 1,5 điểm, tương ứng +0,1% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 15.297 tỷ đồng, HNX: 1.778 tỷ đồng, UPCOM: 715 tỷ đồng.

Nhìn chung đây là phiên giao dịch giảm co nên có sự phân hóa về diễn biến giá cổ phiếu trong mỗi ngành. Tiêu biểu như các Nhóm Dầu khí, Ngân hàng, Bất động sản, Thép, đều có các mã tăng giảm khác nhau. Số lượng mã tăng giá (199) và giảm giá (231) khác biệt tương đối lớn, nhưng VN-Index được hỗ trợ bởi 2 trụ cột VHM (+2,6%), VIC (+0,6%).

Khối ngoại bất ngờ quay đầu bán ròng trong phiên hôm nay hơn 600 tỷ, trong đó tập trung chủ yếu vào VNM, HPG, SSI.

Phiên giao dịch tăng nhẹ VN-Index giúp các chỉ số kỹ thuật tiếp tục được cải thiện. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset hiện đã quay về mức +7, thể hiện trạng thái KHẢ QUAN trong ngắn hạn.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraecss.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	6	KHẢ QUAN
VN30F1M	6	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	5	KHẢ QUAN
Shanghai Composite	0	TRUNG TÍNH
Kospi	-3	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	4	KHẢ QUAN
FTSE 100 (EU)	0	TRUNG TÍNH
Dow Jones	4	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (18/02/2021)	1.173	Kháng cự 1	1.200
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.300
VN30 - đóng cửa	1.180	Hỗ trợ 1	1.100
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-7,4	Hỗ trợ 2	1.000

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	+5	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	+5	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart ngày)	+6	KHẢ QUAN

VN30F1M có phiên biến động khá mạnh khi cơ sở chuyển sang xu hướng giằng co, với spread trong ngày 30 điểm, và đóng cửa trong sắc đỏ gần vùng giá thấp nhất.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	14.4	2,815,220	7	KHẢ QUAN	3,193	10.4	0.9
ACB	31.6	9,059,555	5	KHẢ QUAN	68,305	8.9	1.9
ACV	74.1	278,605	2	TRUNG TÍNH	161,312	21.5	4.4
AGR	11.4	2,089,250	6	KHẢ QUAN	2,408	24.9	1.1
ART	4.8	6,161,095	-4	TIÊU CỰC	465	#N/A N/A	0.4
ASM	15.3	5,152,270	-2	TRUNG TÍNH	3,961	8.0	0.9
BID	43.75	1,889,140	6	KHẢ QUAN	175,963	24.7	2.3
BSR	12.2	11,069,870	4	KHẢ QUAN	37,826	13.6	1.1
BVH	61.1	891,540	6	KHẢ QUAN	45,356	29.3	2.3
BVS	20.4	1,185,475	6	KHẢ QUAN	1,473	12.8	0.8
CEO	10.8	4,450,260	6	KHẢ QUAN	2,779	#N/A N/A	1.0
CII	22.2	2,538,930	4	KHẢ QUAN	5,302	18.7	1.1
CNH	#N/A	#N/A	0	TRUNG TÍNH	#VALUE!	#N/A N/A	#N/A N/A
CTD	75.8	996,700	5	KHẢ QUAN	5,631	13.1	0.7
CTG	37	10,474,820	6	KHẢ QUAN	137,766	10.1	1.6
CTR	91	681,075	7	KHẢ QUAN	6,532	35.4	7.3
CVC	#N/A	#N/A	0	TRUNG TÍNH	#VALUE!	#N/A N/A	#N/A N/A
DBC	53.5	2,455,825	6	KHẢ QUAN	5,605	3.9	1.3
DCM	13.8	3,201,180	4	KHẢ QUAN	7,306	13.4	1.2
DGC	58.8	927,780	2	TRUNG TÍNH	8,747	10.3	2.2
DGW	93.2	416,350	5	KHẢ QUAN	4,008	15.7	3.5
DHC	73.1	372,275	4	KHẢ QUAN	4,093	10.6	2.9
DIG	30.95	4,335,595	4	KHẢ QUAN	9,748	14.8	2.0
DPM	17.35	2,257,495	4	KHẢ QUAN	6,790	10.4	0.8
DRC	28.45	2,410,460	4	KHẢ QUAN	3,380	13.2	2.0
DSS	#N/A	#N/A	0	TRUNG TÍNH	#VALUE!	#N/A N/A	#N/A N/A
DXG	24.9	9,837,535	3	TRUNG TÍNH	12,905	#N/A N/A	2.1
E1VFN30	19.81	1,061,335	4	KHẢ QUAN	8,873	#N/A Field Not	#N/A Field
FCN	12.55	2,823,525	6	KHẢ QUAN	1,574	13.3	0.7
FIT	11.6	3,997,815	-2	TRUNG TÍNH	2,955	52.5	1.0
FLC	6.32	28,859,840	-4	TIÊU CỰC	4,487	164.3	0.5
FPT	76.8	3,171,825	4	KHẢ QUAN	60,204	18.6	3.8
FRT	29.35	1,647,065	5	KHẢ QUAN	2,318	93.8	1.9
G36	13.8	1,534,990	4	KHẢ QUAN	1,333	40.4	1.4
GAS	88.2	1,181,590	6	KHẢ QUAN	168,810	21.8	3.5
GEX	21.7	5,633,165	6	KHẢ QUAN	10,459	13.0	1.5
GIL	61.2	760,065	5	KHẢ QUAN	2,202	5.3	1.7
GMD	33.4	3,367,135	6	KHẢ QUAN	10,066	29.5	1.7
GTN	24.7	1,965,785	6	KHẢ QUAN	6,175	60.4	2.4
GVR	27.95	5,110,185	2	TRUNG TÍNH	111,800	26.1	2.4
HAG	4.79	10,633,730	0	TRUNG TÍNH	4,442	#N/A N/A	0.7
HAH	19.5	1,105,435	7	KHẢ QUAN	924	7.1	0.9
HBC	18	9,058,200	3	TRUNG TÍNH	4,156	55.8	1.2
HCM	29.3	5,290,870	6	KHẢ QUAN	8,938	16.9	2.0
HDB	25.8	4,215,530	7	KHẢ QUAN	41,119	9.7	1.8
HDC	42.9	1,035,800	2	TRUNG TÍNH	2,826	12.3	2.5
HDG	42	1,764,275	4	KHẢ QUAN	6,480	6.7	2.0
HFT	#N/A	#N/A	0	TRUNG TÍNH	#VALUE!	#N/A N/A	#N/A N/A
HHP	#N/A	#N/A	0	TRUNG TÍNH	256	11.5	1.2
HHS	6.14	4,664,020	4	KHẢ QUAN	1,687	5.7	0.5
HKB	#N/A	#N/A	0	TRUNG TÍNH	#VALUE!	#N/A N/A	#N/A N/A
HNG	12.1	6,740,125	4	KHẢ QUAN	13,414	624.3	1.6

HPG	43.4	27,406,530	6	KHẢ QUAN	143,796	10.7	2.4
HPX	39.55	747,860	2	TRUNG TÍNH	10,461	38.1	3.3
HQC	2.61	19,493,336	3	TRUNG TÍNH	1,244	129.6	0.3
HSG	25.75	10,510,145	7	KHẢ QUAN	11,441	7.6	1.6
HUT	4.6	8,921,435	-2	TRUNG TÍNH	1,236	#N/A N/A	0.4
HVN	27.5	927,600	5	KHẢ QUAN	39,003	#N/A N/A	6.1
IDC	41	5,507,065	6	KHẢ QUAN	12,300	40.8	3.4
IJC	28.05	3,343,190	7	KHẢ QUAN	6,090	10.9	1.9
ITA	6.4	13,880,895	0	TRUNG TÍNH	6,005	34.5	0.6
KBC	40.9	10,076,555	0	TRUNG TÍNH	19,213	112.5	2.0
KDC	48.3	1,163,560	7	KHẢ QUAN	11,049	48.4	1.9
KDF	#N/A	#N/A	0	TRUNG TÍNH	#VALUE!	#N/A N/A	#N/A N/A
KDH	33.9	1,433,650	4	KHẢ QUAN	18,944	16.6	2.3
KSB	31.5	1,438,640	7	KHẢ QUAN	2,099	7.5	1.3
LCG	15.8	4,864,780	7	KHẢ QUAN	1,821	5.8	1.0
LDG	7.6	7,744,930	3	TRUNG TÍNH	1,820	152.0	0.6
LPB	14.7	11,426,835	4	KHẢ QUAN	15,797	8.5	1.1
LTG	32.3	659,525	5	KHẢ QUAN	2,603	9.2	1.0
MBB	26.7	18,458,404	6	KHẢ QUAN	74,727	9.0	1.6
MBS	19.5	1,623,265	4	KHẢ QUAN	3,204	11.9	1.6
MSC	#N/A	#N/A	0	TRUNG TÍNH	#VALUE!	#N/A N/A	#N/A N/A
MSN	94.6	2,138,250	4	KHẢ QUAN	111,125	89.8	7.0
MSR	20.9	1,328,600	2	TRUNG TÍNH	22,972	58.7	1.7
MWG	137	1,675,610	2	TRUNG TÍNH	63,859	15.8	4.0
NDN	22.9	908,150	7	KHẢ QUAN	1,427	4.4	1.5
NHH	77.1	347,785	0	TRUNG TÍNH	2,810	23.8	4.1
NKG	16.35	4,524,505	5	KHẢ QUAN	2,812	9.6	0.9
NLG	35.95	1,970,195	4	KHẢ QUAN	9,896	12.1	1.7
NTC	249.8	89,785	6	KHẢ QUAN	5,995	25.3	10.3
NTL	26.05	1,112,905	6	KHẢ QUAN	1,589	5.4	1.3
NVB	13.6	5,514,630	-2	TRUNG TÍNH	5,533	4,564.8	1.3
NVL	80.8	3,159,045	-2	TRUNG TÍNH	85,967	20.4	3.1
PAN	28.7	1,175,810	4	KHẢ QUAN	5,995	32.2	1.6
PC1	25.9	1,068,380	2	TRUNG TÍNH	4,952	9.8	1.2
PDR	64.5	3,737,500	4	KHẢ QUAN	25,553	21.3	5.0
PET	16.8	1,900,480	6	KHẢ QUAN	1,404	10.5	0.9
PHR	62	1,014,995	5	KHẢ QUAN	8,401	8.1	2.6
PLX	57.2	1,136,740	7	KHẢ QUAN	69,716	90.6	3.3
PNJ	85.1	730,580	0	TRUNG TÍNH	19,349	18.0	3.7
POW	12.9	11,238,225	2	TRUNG TÍNH	30,210	13.8	1.1
PVD	23.3	12,988,975	4	KHẢ QUAN	9,812	82.1	0.7
PVS	21.7	11,810,270	4	KHẢ QUAN	10,372	16.0	0.9
PVT	17.5	7,594,720	4	KHẢ QUAN	5,664	9.0	1.2
REE	57	969,570	0	TRUNG TÍNH	17,616	10.9	1.5
ROS	3.57	31,303,010	-6	TIÊU CỰC	2,026	1,190.0	0.3
S72	#N/A	#N/A	0	TRUNG TÍNH	#VALUE!	#N/A N/A	#N/A N/A
SAB	190	207,385	6	KHẢ QUAN	121,843	26.9	6.1
SBT	22	4,350,005	2	TRUNG TÍNH	13,577	23.3	1.7

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Lợi suất trái phiếu Mỹ lập đỉnh đe dọa Phố Wall

Giá cao và lợi suất trái phiếu chính phủ Mỹ thấp tạo sự hỗ trợ quan trọng cho Phố Wall kể từ cú sốc do Covid-19 tạo ra năm ngoái. Tuy nhiên, với kỳ vọng lạm phát tăng, lợi suất trái phiếu chính phủ Mỹ cũng được thúc đẩy. Lợi suất trái phiếu kỳ hạn 10 năm trong tuần này có lúc chạm 1,3%, cao nhất kể từ tháng 2/2020, tăng từ mức 0,9% hồi đầu năm. Ngoài ra, tháng 2 thường là một trong những tháng có lợi suất trái phiếu tăng mạnh nhất kể từ năm 2018. Nhà đầu tư đang tìm cách xác định điểm đảo chiều tiềm ẩn của thị trường chứng khoán. “Nếu lợi suất tăng đều trong năm nay và năm sau, thị trường chứng khoán sẽ vui vẻ đón nhận”, Kiran Ganesh, chiến lược gia đa tài sản tại UBS Global Wealth Management nhận định. “Nếu mọi thứ diễn ra có chút chóng vánh... có thể dẫn đến những vấn đề nghiêm trọng hơn”. Triển vọng về gói hỗ trợ kinh tế 1.900 tỷ USD từ chính quyền Tổng thống Joe Biden, lực cầu phục hồi sau nhiều tháng hạn chế xã hội để ứng phó Covid-19 và chính sách tiền tệ nới lỏng từ Fed đẩy lạm phát kỳ vọng lên cao nhất nhiều năm. Một thước đo lấy từ chứng khoán chính phủ chống lạm phát (TIPS) của Mỹ - lãi suất hòa vốn với kỳ hạn 10 năm - hiện ở 2,2%, cao nhất kể từ năm 2014. Cho đến nay, chỉ số chi tiêu dùng cá nhân (PCE) - thước đo lạm phát ưa thích của Fed - tháng 12/2020 là 1,5%, thấp hơn mục tiêu dài hạn của ngân hàng trung ương Mỹ. Tháng 1, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) - một thước đo khác về lạm phát - tăng 0,3% trong khi con số của tháng trước đó là 0,2%. Lạm phát chính là “khắc tinh” của trái phiếu, làm giảm giá trị các khoản thanh toán cố định cho nhà đầu tư.

Học sinh hơn 30 tỉnh, thành trở lại trường

Hôm nay (22/2), 17 tỉnh, thành cho học sinh trở lại trường học sau thời gian nghỉ phòng chống dịch bệnh, nâng tổng số lên hơn 30 địa phương cho học sinh đến trường thay vì học trực tuyến ở nhà, nhờ tình hình dịch Covid-19 đã bớt phức tạp. Trong đó có thể kể đến như Quảng Nam, Lào Cai và Thái Bình. Theo đó, học sinh phải thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 theo quy định. Nhà trường được yêu cầu cần chuẩn bị tốt các điều kiện đón học sinh trở lại trường như vệ sinh trường lớp, phun khử khuẩn, thực hiện đo thân nhiệt... Bên cạnh đó, những biện pháp an toàn thực phẩm đối với các cơ sở giáo dục có tổ chức ăn bán trú cũng được yêu cầu tăng cường.

VHL: Lãi sau thuế năm 2020 giảm 34%

Theo BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2020 vừa công bố, CTCP Viglacera Hạ Long (HNX: VHL) báo lãi sau thuế giảm 34% so với năm 2019, còn gần 84 tỷ đồng. Trong năm 2020, doanh thu thuần của VHL giảm 5% so với năm trước, còn hơn 1,898 tỷ đồng. Trong đó, doanh thu xuất khẩu tăng gần 21% trong khi doanh thu nội địa giảm 6%. Lãi gộp theo đó cũng giảm 11%, về mức 339 tỷ đồng. Chi phí bán hàng và quản lý tăng đều tăng lần lượt 10% và 17% nhưng chi phí tài chính lại giảm 14%, còn xấp xỉ 20 tỷ đồng. Tổng kết cả năm, VHL báo lãi trước và sau thuế đều giảm 34% so với năm 2019, đạt lần lượt gần 105 tỷ đồng và 84 tỷ đồng. So với kế hoạch năm 2020, chỉ tiêu lãi trước thuế thực hiện được 67% mục tiêu đề ra.

HSG: lãi sau thuế 175 tỷ đồng trong tháng đầu 2021

Chỉ sau 4 tháng kinh doanh của niên độ tài chính 2020-2021, hãng tôn lớn nhất nước đã thực hiện gần 50% chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế được cổ đông giao phó. CTCP Tập đoàn Hoa Sen (HOSE: HSG) vừa công bố kết quả kinh doanh ước tính tháng 1/2021 với doanh thu trên 3.1 ngàn tỷ đồng và lãi sau thuế 175 tỷ đồng. Những con số này nâng kết quả 4 tháng đầu niên độ tài chính 2020-2021 của HSG lên mức 12.2 ngàn tỷ đồng doanh thu và 747 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, qua đó thực hiện 37% và 49.8% chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh thông qua tại ĐHCĐ thường niên tổ chức giữa tháng 1.

KDC: kế hoạch 2021 lãi 800 tỷ

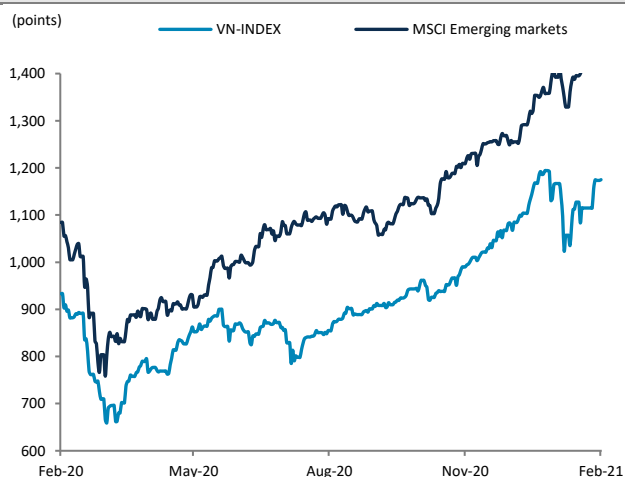
Tập đoàn Kido (HoSE: KDC) công bố mục tiêu kinh doanh năm 2021 gồm doanh thu 11.500 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 800 tỷ đồng; lần lượt tăng 38% và 91,5% so với thực hiện năm 2020. Đây là mức lợi nhuận cao nhất kể từ 2017 của doanh nghiệp. Năm 2015 và 2016, Kido đạt mức lợi nhuận trên 1.000 tỷ đồng nhờ bán mảng kinh doanh bánh kẹo cho Tập đoàn Mondelez International. Với mảng đầu, chiến lược là tiếp tục đa dạng hóa danh mục sản phẩm, tối ưu hóa mô hình chuỗi cung ứng và tăng cường xây dựng thương hiệu. Với ngành kem, tập đoàn tập trung vào mục tiêu giữ vững vị thế số 1 và gia tăng thị phần; tiếp tục mở rộng thị trường; phát triển sản phẩm theo xu hướng của giới trẻ; chú trọng thực hiện các hoạt động kích hoạt thương hiệu phù hợp với tình hình mới; đẩy mạnh sản phẩm ở phân khúc cao cấp. Đặc biệt, Kido đã trở lại ngành hàng snacking trong năm 2020 với việc phát triển

các sản phẩm ăn vặt, trung thu, bánh tươi. Dự kiến các sản phẩm trong ngành hàng này sẽ đóng góp phần lớn vào doanh thu và lợi nhuận hợp nhất 2021.

DAD: Công ty sách ở Đà Nẵng tạm ứng cổ tức 15%

Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng (HNX: DAD) thông báo chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền tạm ứng cổ tức năm 2020 và tham dự họp Đại hội đồng cổ đông năm 2020. Ngày đăng ký cuối cùng vào 5/3. Mức tạm ứng cổ tức là 15% bằng tiền (1 cổ phiếu được nhận 1.500 đồng), ngày thanh toán vào 14/4. Với gần 4,7 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền dự chi là gần 7 tỷ đồng. Trong năm 2020, công ty buôn bán sách ghi nhận doanh thu thuần hơn 191 tỷ đồng, tăng hơn 11% so với năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu về hơn 14 tỷ đồng, tăng gần 6% và là mức lãi cao nhất từ năm 2013 đến nay.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



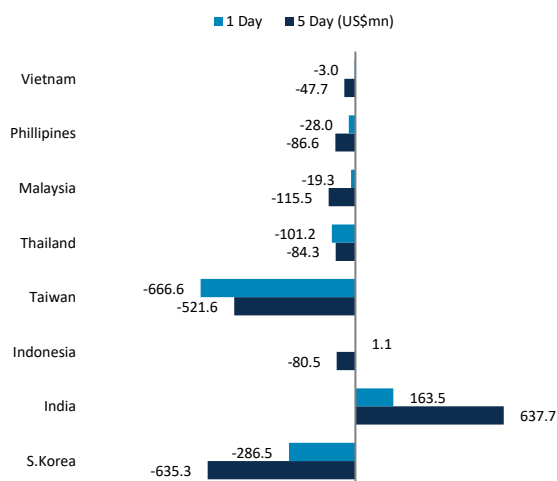
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



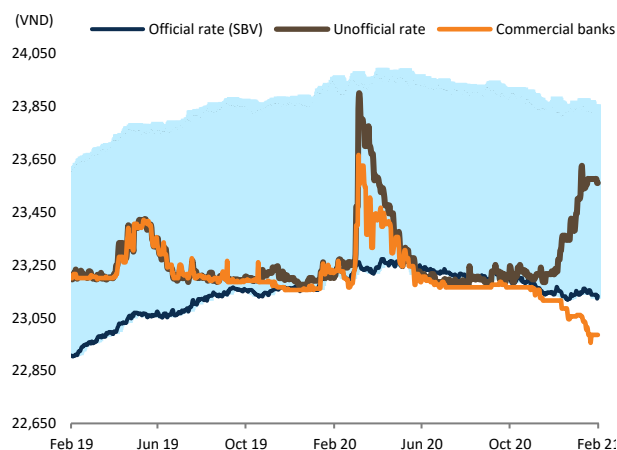
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



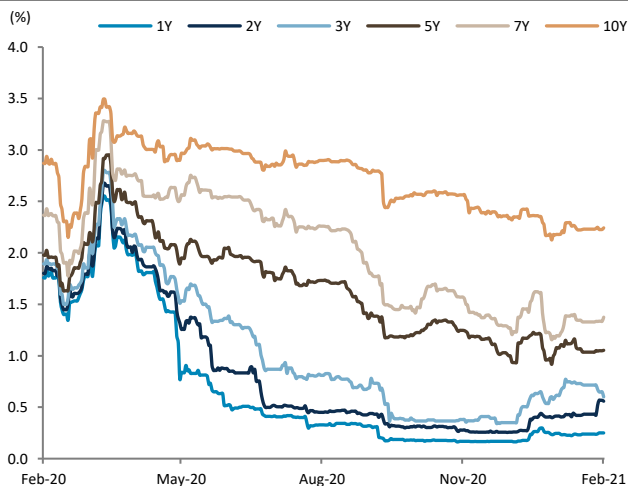
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



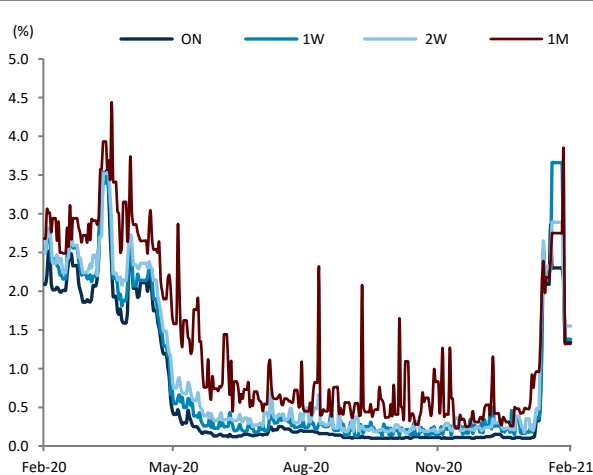
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21		FY20	FY21
VN30 Index	VN30 Index	1,180.55	3,089,944		0.0	8.1	2.1	35.9	15.3	13.3	2.6	2.2	15.1		17.6	18.4
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	43,750	175,963	17.3	-0.8	9.1	-3.3	-11.6	18.0	12.5	2.0	1.8	44.0		12.7	16.5
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	61,100	45,356	28.0	-0.7	6.4	-5.6	4.4	29.1	25.4	2.2	2.0	14.6		8.1	8.6
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	37,000	137,766	28.6	0.0	8.7	-1.6	43.1	10.3	8.2	1.4	1.2	25.3		15.3	16.0
CTCP FPT	FPT VN	76,800	60,204	49.0	0.3	7.7	14.8	61.5	15.3	12.6	3.3	3.0	21.8		25.6	26.8
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	88,200	168,810	2.8	-0.8	11.6	1.8	3.3	17.0	16.1	3.4	3.3	5.6		19.8	20.5
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	25,800	41,119	17.5	1.0	10.0	-1.1	49.9	7.7	6.7	1.3	1.1	15.3		19.0	18.5
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	43,400	143,796	30.9	-0.1	6.1	-0.6	121.1	9.5	8.2	2.1	1.7	14.9		23.0	22.3
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	33,900	18,944	37.1	0.0	9.4	-0.1	45.0	15.3	10.3	2.1	1.8	48.2		15.1	19.4
NHTMCP Quân đội	MBB VN	26,700	74,727	23.1	-0.6	11.7	4.3	46.2	7.4	6.2	1.3	1.1	20.4		19.4	20.6
Tập đoàn Masan	MSN VN	94,600	111,125	32.5	-0.3	10.5	1.4	78.5	42.8	27.8	3.9	4.1	54.0		11.4	18.4
CTCP Thế giới di động	MWG VN	137,000	63,859	49.0	-0.4	6.6	7.7	23.9	12.6	9.9	3.1	2.6	27.1		28.0	28.5
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	80,800	85,967	6.9	0.6	4.0	2.3	51.3	19.9	17.9	2.6	2.2	11.2		12.1	11.5
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	64,500	25,553	1.2	-0.6	5.2	16.4	199.4	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	57,200	69,716	15.3	1.8	10.0	5.3	8.3	21.3	18.2	2.8	2.8	17.0		15.0	16.1
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	85,100	19,349	49.0	-2.1	5.2	1.3	1.6	15.8	12.5	3.2	2.5	25.9		22.9	24.4
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	12,900	30,210	7.9	-1.1	6.2	-10.1	20.0	13.7	12.2	1.0	0.9	12.3		7.5	8.0
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	57,000	17,616	49.0	-2.7	5.6	5.4	62.9	10.3	9.2	1.4	1.3	11.3		14.2	13.7
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	22,000	13,577	7.9	-3.7	7.1	-7.8	0.0	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	32,850	19,678	44.2	-0.9	7.4	-2.7	118.4	16.9	15.0	NA	NA	13.0		11.6	12.0
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	18,600	33,548	9.6	-0.5	6.9	-6.8	64.6	12.8	7.7	1.1	1.0	66.0		9.1	13.5
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	38,600	135,289	22.5	-0.3	10.3	6.3	67.1	9.6	8.4	1.5	1.3	15.0		17.6	17.0
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	22,800	8,055	5.8	-2.1	8.6	-12.0	-48.9	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	27,900	28,783	30.0	0.7	6.5	0.7	60.0	8.7	7.0	1.5	1.2	24.7		18.4	19.0
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	100,600	373,113	23.7	-0.7	6.9	-2.3	13.0	18.2	14.7	3.2	2.7	23.8		20.5	21.3
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	105,800	348,031	22.4	2.6	11.7	6.5	22.9	11.0	9.3	3.1	2.4	18.8		30.8	28.8
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	109,700	371,053	14.1	0.6	8.6	4.5	-0.2	45.0	31.7	3.5	3.2	42.1		8.5	11.0
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	131,600	68,937	19.0	-0.2	5.6	-1.6	2.3	44.6	21.0	4.2	3.7	112.4		14.1	18.3
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	107,500	224,670	57.8	-0.5	2.1	-1.1	18.9	19.7	18.2	6.6	5.7	8.1		37.5	37.0
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	40,950	100,522	23.4	0.9	13.8	12.2	42.2	8.8	7.4	1.6	1.3	18.8		19.3	19.0
CTCP Vincom Retail	VRE VN	34,150	77,600	31.1	-1.0	10.5	-7.5	11.2	25.0	18.8	2.5	2.3	33.1		10.4	12.3

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimates

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động	Vốn hóa	Biến động giá (%)				P/E(X)*		P/B(X)*		Tăng trưởng EPS (%)*	ROE(%)*	
	(VN-Index 1D)	(tỷ đồng)	1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY20	FY21
VN-Index	1.54	4,382,961	0.1	8.5	0.7	25.9	18.1	15.2	2.5	2.3	19.4	13.7	17.1
Ô tô và phụ tùng	-0.01	8,104	-0.3	2.6	2.6	29.8	5.9	5.4	1.1	1.0	25.3	11.1	-2.4
Ngân hàng	-0.51	1,292,854	-0.1	1.5	1.1	24.5	13.2	10.3	2.0	1.7	20.2	17.9	18.5
Xây dựng cơ bản	-0.19	171,571	-0.4	1.5	0.7	56.1	6.5	5.3	0.5	0.4	NA	7.0	6.1
Dịch vụ thương mại	0.00	4,632	0.2	0.5	-3.6	9.8	7.1	5.6	NA	NA	-29.6	11.5	13.5
May mặc và trang sức	-0.11	36,225	-1.1	-0.4	2.2	64.6	11.8	9.2	2.2	1.7	-6.2	19.0	16.4
Dịch vụ tiêu dùng	0.05	9,144	1.4	3.6	15.2	22.5	10.8	6.0	NA	NA	NA	5.0	8.3
Dịch vụ tài chính	0.00	64,203	0.0	-0.4	-6.3	87.6	9.2	4.6	NA	NA	48.0	8.5	3.7
Năng lượng	0.40	88,279	1.7	2.6	4.5	18.6	23.2	17.9	2.3	2.3	-63.6	12.8	13.8
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-0.79	567,215	-0.5	1.4	-1.6	32.6	21.6	17.0	4.5	4.1	-14.9	22.8	24.0
Dịch vụ và thiết bị y tế	0.00	880	1.5	1.4	-8.5	25.9	NA	NA	NA	NA	-40.2	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	-0.02	10,465	-0.9	0.5	6.2	2.1	NA	NA	NA	NA	51.0	NA	NA
Bảo hiểm	-0.06	52,060	-0.4	-0.8	-5.4	3.6	25.3	22.1	1.9	1.8	28.6	7.1	7.5
Nguyên vật liệu	-0.10	356,936	-0.1	3.2	-4.6	70.0	13.6	13.1	1.0	0.8	78.1	14.7	13.9
Giải trí và truyền thông	0.00	1,281	1.1	5.0	-2.0	-18.4	NA	NA	NA	NA	-61.6	NA	NA
Dược phẩm	0.00	34,671	0.0	1.6	0.3	15.5	NA	NA	NA	NA	11.5	NA	NA
Bất động sản	2.94	1,107,479	1.0	2.5	4.6	26.4	8.7	7.6	1.7	1.6	-21.5	9.7	9.9
Bán lẻ	-0.09	72,148	-0.4	-0.5	6.7	27.7	25.0	16.7	2.6	2.2	-2.6	15.8	15.7
Phần mềm và dịch vụ	0.06	64,196	0.3	-1.2	13.5	58.4	11.9	9.3	2.9	2.4	10.2	25.3	25.8
Thiết bị và phần cứng	0.01	4,008	1.4	2.6	18.9	236.5	14.4	11.8	3.1	2.8	48.6	24.0	25.1
Dịch vụ viễn thông	0.02	1,214	6.8	15.5	16.7	241.7	11.3	9.4	2.8	2.3	14.2	26.8	18.2
Vận tải	0.25	170,582	0.6	1.3	-1.2	20.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	-0.42	255,891	-0.6	1.0	-0.4	6.0	68.1	90.4	9.2	8.6	-28.7	-3.2	5.2

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimate

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VHM VN	105,800	2.62	4,390,500	2.37
VIC VN	109,700	0.64	1,481,000	0.63
PLX VN	57,200	1.78	2,133,700	0.33
ACB VN	31,600	1.61	12,587,300	0.29
VPB VN	40,950	0.86	4,886,200	0.23
HVN VN	27,500	2.23	1,278,800	0.23
KDC VN	48,300	6.15	1,504,700	0.17
NVL VN	80,800	0.62	2,037,600	0.14
HDB VN	25,800	0.98	6,535,800	0.11
DXG VN	24,900	3.11	8,427,900	0.10

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VCB VN	100,600	-0.69	1,388,700	-0.69
BID VN	43,750	-0.79	1,523,800	-0.38
GAS VN	88,200	-0.79	1,156,500	-0.36
SAB VN	190,000	-0.89	101,100	-0.29
VNM VN	107,500	-0.46	3,006,200	-0.28
VRE VN	34,150	-1.01	3,727,300	-0.21
HPX VN	39,550	-5.72	899,900	-0.17
GVR VN	27,950	-0.53	4,211,000	-0.16
SBT VN	22,000	-3.72	4,813,400	-0.14
REE VN	57,000	-2.73	1,044,700	-0.13

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.